CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETINBANK
VIETINBANK *SECURITIES JOINT STOCK COMPANY*

Số/*No*: 95./2026/CBTT-VBSE02

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**
***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***
***Independence – Freedom – Happiness***

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2026
*Hanoi, April 20, 2026*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETINBANK
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETINBANK
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101078450, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETINBANK, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: 12345678
Date: 2026.04.20 11:04:07 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

# CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
## *DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE PORTAL*

***Kính gửi/To :*** - ***Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*** *The State Securities Commission*
- ***Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/*** *Vietnam Stock Exchange*
- ***Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh/*** *Hochiminh Stock Exchange*
- ***Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/*** *Hanoi Stock Exchange*

1. **Tên công ty:** Công ty Cổ phần chứng khoán Vietinbank
   ***The Company name****: Vietinbank Securities Joint Stock Company*
2. **Mã chứng khoán:** CTS
   ***Stock symbol:*** *CTS*
3. **Địa chỉ trụ sở chính:** Tầng 1 đến Tầng 4, Tòa nhà N02-T2 Khu Đoàn Ngoại giao, Phường Xuân Đỉnh, TP Hà Nội.
   ***Head office address:*** *Floor 1st to 4th, Building N02-T2 Diplomatic Corps Area, Xuan Dinh Ward, Ha Noi.*
4. **Điện thoại/Telephone:** 024.39741771
5. **Người thực hiện công bố thông tin/** ***Spokesman*****:**
   Họ và tên/*Name*: **Trần Thị Ngọc Tài/*Tran Thi Ngoc Tai***
   Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng giám đốc/Deputy General Director
   Địa chỉ: Tầng 1 đến Tầng 4, Tòa nhà N02-T2 Khu Đoàn Ngoại giao, Phường Xuân Đỉnh, TP Hà Nội
   *Address: Floor 1st to 4th Floor, Building N02-T2 Diplomatic Corps Area, Xuan Dinh Ward, Ha Noi.*
   Điện thoại di động/*Mobile*: 0904182830

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường X Định kỳ
Information disclosure type: ☐ 24hours ☐ On demand ☐ Irregular X Periodic

6. **Nội dung của thông tin công bố/*Content of information disclosure*:**
   - Báo cáo tình hình tài chính riêng, Báo cáo thu nhập toàn diện riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Bản thuyết minh báo cáo tình hình tài chính riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu Quý 1 năm 2026 của Công ty cổ phần Chứng khoán Vietinbank được lập ngày 16 tháng 04 năm 2026.

*The Statement of Separate Financial Position, Separate Income Statement, Separate Cash Flow Statements, Notes to the separate financial statements, Statement of Changes in Equity in 1st Quarter of 2026 of Vietinbank Securities Joint Stock Company prepared on April 16, 2026.*

*Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận Quý 1/2026 giảm hơn 10% so với Quý 1/2025. The official dispatch of the explanation of the difference in profit after tax in 1st Quarter of 2026 , which decreased by more than 10% compared to 1st of 2025.*

7. **Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/04/2026 tại website https://www.vbse.vn**

***This information was posted on the Company's website on April 20, 2026 at this link: https://www.vbse.vn***

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

*We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information.*

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

***PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION***

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

***DEPUTY GENERAL DIRECTOR***

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETINBANK

**Tran Thi Ngoc Tai**

**Nơi nhận/*Recipients*:**
- Như trên/*As above*
- Nơi nhận/*Archives:* Phòng TCHC, KTTC/ HR& *Administration Department, Accounting and finance Department*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETINBANK**
***VIETINBANK SECURITIES JOINT STOCK COMPANY***

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**
***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***
***Independence – Freedom – Happiness***

**Số/*No*: 46/2026/CV-VBSE02**
*V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN giữa Quý 1 năm 2026 và Quý 1 năm 2025*
*Ref: Explaination of difference in profit after tax between 1st Quarter of 2026 and 1st Quarter of 2025*

*Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2026*
*Hanoi, April 20, 2026*

***Kính gửi/ To:*** - ***Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước/*** *The State Securities Commission*
- ***Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam/*** *The State Securities Commission*
- ***Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh/*** *Hochiminh Stock Exchange*
- ***Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội/*** *Hanoi Stock Exchange*

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần chứng khoán VietinBank (mã chứng khoán: CTS) xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1 năm 2026 giảm hơn 10% so với Quý 1 năm 2025 như sau:

*Implementing Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market, VietinBank Securities Joint Stock Company (stock symbol: CTS) explain of the profit after CIT in 1st Quarter of 2026, which decreased by more than 10% compared to 1st Quarter of 2025 as follows:*

| ***TT/ No.*** | ***Chỉ tiêu/ Items*** | ***Q1/2026 1st Quarter of 2026*** | ***Q1/2025 1st Quarter of 2025*** | ***Chênh lệch tăng/ giảm/ Increase/Decrease*** | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | ***Số tiền (trđ)/ Amount (million dong)*** | ***Tỷ lệ/ Ratio (%)*** |
| 1 | *Tổng doanh thu và thu nhập khác/ Total Revenue and other income* | 352.812 | 465.334 | -112.522 | -24% |
| 2 | *Tổng chi phí và chi phí khác/ Total Expenses and other expenses* | 270.840 | 332.756 | -61.916 | -19% |
| 3 | *Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN/ Total profit after CIT* | 65.844 | 105.975 | -40.132 | -38% |

Kết thúc Quý 1 năm 2026, doanh thu của Công ty ghi nhận giảm 112.522 triệu đồng, tương ứng giảm 24% so với cùng kỳ năm 2025. Trong khi đó, tổng chi phí giảm 61.916 triệu đồng, tương ứng mức giảm 19%. Do tốc độ giảm doanh thu cao hơn tốc độ giảm chi phí, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ giảm hơn 10% so với Quý 1 năm 2025.

*At the end of 1st Quarter of 2026, the Company's total revenue decreased by VND 112,522 million, equivalent to an decrease of 24% compared to 1st Quarter of 2025, while the company's total expenses decreased by VND 61,961 million, equivalent to a decrease of 19% compared to the same period last year, leading to the Company's profit after corporate income tax in 1nd Quarter of 2026 decreasing by more than 10% compared to 1nd Quarter of 2025.*

Nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1 năm 2026 giảm hơn 10% so với Quý 1 năm 2025 chủ yếu do ảnh hưởng của việc thực hiện đánh giá chênh lệch các tài sản tài chính FVTPL và lãi bán các tài sản tài chính.

*The main reason leading to an Decrease of more than 10% of the profit after corporate income tax in 1st Quarter of 2026 compared to 1st Quarter of 2025 is mainly due to the impact of the revaluation of the difference in financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL) and gains from the sale of financial assets.*

Trân trọng!

*Sincerely!*

**Nơi nhận/ *Recipients*:**
- Như trên/ *As above*
- Lưu/*Archives* TCHC, KTTC/ HR&Administration Department, Finance and Accounting Department

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETINBANK**
***VIETINBANK SECURITIES JOINT STOCK COMPANY***
**NGƯỜI ĐƯỢC UQ CBTT**
***PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION***

S.G.P: 133 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETINBANK P.XUÂN ĐỈNH - T.P HÀ NỘI

**Tran Thi Ngoc Tai**

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1/2026**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

**MỤC LỤC**


| | *Trang* |
|---|---|
| Báo cáo tình hình tài chính riêng | 3 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động riêng | 7 - 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 10 - 12 |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng | 13 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 14 - 52 |

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

B01a-CTCK

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **13.256.250.278.004** | **12.312.369.495.806** |
| ***110*** | ***I. Tài sản tài chính*** | | **13.248.172.399.898** | **12.302.972.861.088** |
| 111 | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 5 | 455.164.000.856 | 733.418.224.109 |
| *111.1* | *1.1 Tiền* | | 455.164.000.856 | 733.418.224.109 |
| | 1.2. Các khoản tương đương tiền | | - | - |
| 112 | 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") | **7.1** | 2.716.844.559.120 | 2.067.592.404.950 |
| 113 | 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") | **7.2** | 3.662.816.146.498 | 3.562.611.569.910 |
| 114 | 4. Các khoản cho vay | **7.3** | 5.439.648.735.446 | 4.964.252.752.264 |
| 115 | 5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") | **7.4** | 779.061.365.998 | 817.217.366.000 |
| 116 | 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | **7.5** | (4.810.368.138) | (4.810.368.138) |
| *117* | 7. Các khoản phải thu | 8 | 192.002.666.777 | 152.401.951.678 |
| *117.1* | *7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính* | | 10.900.000.000 | 11.900.000.000 |
| *117.2* | *7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính* | | *181.102.666.777* | 140.501.951.678 |
| *117.4* | *7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận* | | *181.102.666.777* | 140.501.951.678 |
| *118* | 8. Trả trước cho người bán | 12 | 1.011.918.067 | 1.277.835.599 |
| *119* | 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 9 | 6.969.090.785 | 8.681.604.742 |
| *122* | 10. Các khoản phải thu khác | 10 | 212.089.984 | 1.077.325.469 |
| 129 | 11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | 11 | (747.805.495) | (747.805.495) |
| ***130*** | ***II. Tài sản ngắn hạn khác*** | | **8.077.878.106** | **9.396.634.718** |
| 131 | 1. Tạm ứng | | 480.300.000 | 53.400.000 |
| 132 | 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | | 77.977.500 | 10.975.000 |
| 133 | 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 7.424.508.375 | 9.239.567.487 |
| 134 | 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 14 | 90.400.000 | 88.000.000 |
| 135 | 5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | - | - |
| 136 | 6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | | 4.692.231 | 4.692.231 |
| 138 | 7. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ | | - | - |
| **200** | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **97.977.631.072** | **98.329.324.795** |
| ***220*** | ***I. Tài sản cố định*** | | **60.853.368.127** | **62.824.763.952** |
| *221* | 1. Tài sản cố định hữu hình | 15 | 17.693.650.868 | 19.591.237.552 |
| *222* | 1.1 Nguyên giá | | 88.569.812.260 | 88.569.812.260 |
| *223a* | 1.2 Giá trị khấu hao lũy kế | | (70.876.161.392) | (68.978.574.708) |
| *227* | 2. Tài sản cố định vô hình | 16 | 43.159.717.259 | 43.233.526.400 |
| *228* | 2.1 Nguyên giá | | 89.611.410.499 | 88.726.410.499 |
| *229a* | 2.2 Giá trị hao mòn lũy kế | | (46.451.693.240) | (45.492.884.099) |
| ***240*** | ***II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*** | | ***761.300.000*** | ***145.300.000*** |
| ***250*** | ***III. Tài sản dài hạn khác*** | | ***36.362.962.945*** | ***35.359.260.843*** |
| 251 | 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 14 | 1.086.840.000 | 1.086.840.000 |
| *252* | 2. Chi phí trả trước dài hạn | 17 | 5.271.163.902 | 4.131.576.398 |
| *253* | 3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | - | - |
| *254* | 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 18.1 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| *255* | 5. Tài sản dài hạn khác | 18.2 | 10.004.959.043 | 10.140.844.445 |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **13.354.227.909.076** | **12.410.698.820.601** |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo) B01a-CTCK
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối quý | Số cuối quý |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **C. NỢ PHẢI TRẢ** | | **10.447.472.554.908** | **9.555.262.431.087** |
| ***310*** | ***I. Nợ phải trả ngắn hạn*** | | ***10.427.133.942.085*** | ***9.534.204.197.869*** |
| *311* | 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 19 | 9.395.432.719.009 | 8.422.953.273.232 |
| *312* | *1.1 Vay ngắn hạn* | | *9.395.432.719.009* | *8.422.953.273.232* |
| 316 | 2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn | | - | - |
| 318 | 2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 20 | 36.814.889.558 | 19.088.910.523 |
| *320* | 3. Phải trả người bán ngắn hạn | 21 | 920.808.676.212 | 937.193.207.930 |
| *321* | 4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 22 | 483.500.000 | 483.500.000 |
| *322* | 5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 24 | 21.943.921.619 | 71.514.917.534 |
| *323* | 6. Phải trả người lao động | | 14.543.531.045 | 44.889.263.760 |
| *324* | 7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | | 3.892.909 | - |
| *325* | 8. Chi phí phải trả ngắn hạn | 23 | 31.807.783.770 | 28.470.498.961 |
| *327* | 9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 2.152.160.225 | 2.606.975.603 |
| *328* | 10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | 24.360.000 | 24.360.000 |
| 329 | 11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | | 2.242.453.599 | 2.061.786.642 |
| *331* | 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 876.054.139 | 4.917.503.684 |
| 332 | 13. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ | | - | - |
| ***340*** | ***II. Nợ phải trả dài hạn*** | | ***20.338.612.823*** | ***21.058.233.218*** |
| *351* | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | | 551.496.146 | 573.435.256 |
| *356* | 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | 19.787.116.677 | 20.484.797.962 |
| **400** | **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **2.906.755.354.168** | **2.855.436.389.514** |
| ***410*** | ***I. Vốn chủ sở hữu*** | ***25*** | ***2.906.755.354.168*** | ***2.855.436.389.514*** |
| *411* | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 2.134.349.460.553 | 2.134.349.460.553 |
| *411.1* | *1.1 Vốn góp của chủ sở hữu* | | *2.126.934.380.000* | *2.126.934.380.000* |
| *411.1a* | *1.1.1 Cổ phiếu phổ thông* | | *2.126.934.380.000* | *2.126.934.380.000* |
| *411.2* | *1.2 Thặng dư vốn cổ phần* | | *7.415.080.553* | *7.415.080.553* |
| *411.5* | *1.3 Cổ phiếu quỹ* | | - | - |
| *412* | *2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý* | *7.6* | *35.249.092.798* | *49.773.892.800* |
| *414* | 3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | | - | - |
| 415 | 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 7.000.641.200 | 7.000.641.200 |
| **417** | **4. Lợi nhuận chưa phân phối** | **25.2** | **730.156.159.617** | **664.312.394.961** |
| *417.1* | *4.1 Lợi nhuận đã thực hiện* | | *685.977.463.960* | *631.867.774.163* |
| *417.2* | *4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện* | | *44.178.695.657* | *32.444.620.798* |
| **440** | **TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **13.354.227.909.076** | **12.410.698.820.601** |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| | **A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT** | | | |
| *6* | Cổ phiếu đang lưu hành | 25.3 | 2.126.934.380.000 | 2.126.934.380.000 |
| *7* | Cổ phiếu quỹ | 25.3 | - | - |
| 8 | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSDC") của CTCK | 26.1 | 1.264.074.470.000 | 1.129.474.140.000 |
| 9 | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK | 26.2 | 1.460.000 | 1.460.000 |
| *10* | Tài sản tài chính chờ về của CTCK | | 879.960.000.000 | 769.000.000.000 |
| 12 | Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK | 26.3 | 565.725.230.000 | 435.724.560.000 |
| 13 | Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK | | 150.000.000.000 | - |
| | **B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG** | | | |
| 21 | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư | 26.4 | 27.515.612.192.200 | 27.408.484.060.000 |
| *021.1* | *Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng* | | *14.063.374.877.400* | *14.494.759.051.000* |
| *021.2* | *Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng* | | *759.890.680.000* | *767.161.210.000* |
| *021.3* | *Tài sản tài chính giao dịch cầm cố* | | *6.794.685.140.000* | *6.009.989.750.000* |
| *021.4* | *Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ* | | *5.340.396.250.000* | *5.875.201.160.000* |
| *021.5* | *Tài sản tài chính chờ thanh toán* | | *557.265.244.800* | *261.372.889.000* |
| *022.1* | *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng* | *26.5* | *54.316.300.000* | *54.586.000.000* |
| 23 | Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 26.6 | 169.230.648.000 | 194.119.930.000 |
| 024.b | Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư | | - | - |
| 25 | Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư | | 231.069.310.000 | 227.425.650.000 |
| 26 | Tiền gửi của khách hàng | | 1.245.883.831.122 | 1.759.031.420.756 |
| 027a | Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 26.7 | 889.952.920.885 | 1.277.322.832.540 |
| 28 | Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 26.7 | 346.702.846.093 | 474.800.948.906 |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| | **B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG** (tiếp theo) | | | |
| 29 | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 26.7 | 3.680.423.567 | 624.790.504 |
| *029.1* | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | | *1.708.700.468* | 105.993.630 |
| *029.2* | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài | | *1.971.723.099* | 518.796.874 |
| 30 | Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán | 26.8 | 5.547.640.577 | 6.282.848.806 |
| 31 | Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 26.9 | 1.240.336.190.545 | 1.752.748.571.950 |
| *031.1* | Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | *1.235.006.853.898* | 1.747.774.127.190 |
| *031.2* | Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | *3.785.966.647* | 2.258.598.300 |
| *031.3* | Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh | | *1.543.370.000* | 2.715.846.460 |
| 35 | Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 26.9 | 5.547.640.577 | 6.282.848.806 |

| Người lập: | Người kiểm soát: | Người phê duyệt: |
|---|---|---|
| Bà Lưu Thị Tuyền | Bà Nguyễn Thị Anh Thư | Bà Trần Thị Ngọc Tài |
| Kế toán | Kế toán trưởng | Phó Tổng Giám đốc |

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 16 tháng 04 năm 2026

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

B02a-CTCK

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Q1/2026 | Q1/2025 | Từ 1/1-31/03/2026 | Từ 1/1-31/03/2025 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG** | | | | | |
| 1 | 1. Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL | | 85.814.805.792 | 304.972.708.335 | 85.814.805.792 | 304.972.708.335 |
| *01.1* | *1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL* | *27.1* | *14.240.912.704* | *192.414.855.355* | 14.240.912.704 | 192.414.855.355 |
| *01.2* | *1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL* | *27.2* | *70.156.625.088* | *111.145.211.885* | 70.156.625.088 | 111.145.211.885 |
| *01.3* | *1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL* | *27.3* | *1.417.268.000* | *1.412.641.095* | 1.417.268.000 | 1.412.641.095 |
| 2 | 2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") | 27.5 | 62.265.202.099 | 29.949.031.511 | 62.265.202.099 | 29.949.031.511 |
| 3 | 3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 27.4 | 131.692.361.951 | 82.153.194.890 | 131.692.361.951 | 82.153.194.890 |
| 4 | 4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") | 27.5 | 17.552.739.729 | 21.696.538.047 | 17.552.739.729 | 21.696.538.047 |
| 6 | 5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 28 | 43.384.193.381 | 19.232.279.887 | 43.384.193.381 | 19.232.279.887 |
| 7 | 6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 29 | 100.000.000 | | 100.000.000 | |
| 8 | 7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | | | | | |
| 9 | 7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | | 3.242.939.939 | 2.985.018.960 | 3.242.939.939 | 2.985.018.960 |
| 10 | 8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 29 | 3.918.515.003 | 1.603.300.126 | 3.918.515.003 | 1.603.300.126 |
| 11 | 9. Thu nhập hoạt động khác | | 3.955.020.056 | 2.141.272.019 | 3.955.020.056 | 2.141.272.019 |
| **20** | **Cộng doanh thu hoạt động** | | **351.925.777.950** | **464.733.343.775** | **351.925.777.950** | **464.733.343.775** |
| | **II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG** | | | | | |
| 21 | 1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL | | 56.794.663.248 | 200.453.678.170 | 56.794.663.248 | 200.453.678.170 |
| *21.1* | *1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL* | *27.1* | *1.231.381.734* | *7.526.216.190* | 1.231.381.734 | 7.526.216.190 |
| *21.2* | *1.2 Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL* | *27.2* | *55.489.031.514* | *192.926.461.980* | 55.489.031.514 | 192.926.461.980 |
| *21.3* | *1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL* | | *74.250.000* | *1.000.000* | 74.250.000 | 1.000.000 |
| *23* | 2. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại | | | | | |
| *24* | 3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | | | | | |
| 26 | 4. Chi phí hoạt động tự doanh | | 5.678.601.804 | 3.274.546.774 | 5.678.601.804 | 3.274.546.774 |
| 27 | 5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 30 | 31.937.250.607 | 15.713.342.603 | 31.937.250.607 | 15.713.342.603 |
| 30 | 6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | | 5.176.797.760 | 4.869.238.375 | 5.176.797.760 | 4.869.238.375 |
| 31 | 7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | | 2.119.316.478 | 2.489.413.737 | 2.119.316.478 | 2.489.413.737 |
| 32 | 8. Chi phí hoạt động khác | | | | | |
| **40** | **Cộng chi phí hoạt động** | | **101.706.629.897** | **226.800.219.659** | **101.706.629.897** | **226.800.219.659** |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

B02a-CTCK

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Q1/2026 | Q1/2025 | Từ 1/1-31/03/2026 | Từ 1/1-31/03/2025 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | | |
| 41 | 1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 31 | | | | |
| 42 | 2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 31 | *485.522.479* | *113.013.796* | *485.522.479* | 113.013.796 |
| 44 | 3.Doanh thu khác về đầu tư | 31 | *4* | *343.822.403* | *4* | 343.822.403 |
| **50** | **Cộng doanh thu hoạt động tài chính** | | **485.522.483** | **456.836.199** | **485.522.483** | **456.836.199** |
| | **IV. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | | |
| 52 | 1. Chi phí lãi vay | 32 | *139.776.621.668* | *73.076.827.681* | *139.776.621.668* | 73.076.827.681 |
| 55 | 2. Chi phí tài chính khác | 32 | *558.830.993* | *296.245.553* | *558.830.993* | 296.245.553 |
| **60** | **Cộng chi phí tài chính** | | **140.335.452.661** | **73.373.073.234** | **140.335.452.661** | **73.373.073.234** |
| **62** | **V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN** | **33** | **29.018.146.865** | **32.479.346.140** | **29.018.146.865** | **32.479.346.140** |
| **70** | **VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG** | | **81.351.071.010** | **132.537.540.941** | **81.351.071.010** | **132.537.540.941** |
| | **VII. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC** | | | | | |
| 71 | 1. Thu nhập khác | | *400.565.980* | *144.052.200* | *400.565.980* | 144.052.200 |
| 72 | 2. Chi phí khác | | *(220.402.713)* | *103.630.964* | *(220.402.713)* | 103.630.964 |
| **80** | **Cộng kết quả hoạt động khác** | | **620.968.693** | **40.421.236** | **620.968.693** | **40.421.236** |
| **90** | **VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ** | | **81.972.039.703** | **132.577.962.177** | **81.972.039.703** | **132.577.962.177** |
| 91 | 1. Lợi nhuận đã thực hiện | | *67.304.446.129* | *214.359.212.272* | *67.304.446.129* | 214.359.212.272 |
| 92 | 2. (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện | | *14.667.593.574* | *(81.781.250.095)* | *14.667.593.574* | (81.781.250.095) |
| **100** | **IX. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")** | **34** | **16.128.275.047** | **26.602.496.019** | **16.128.275.047** | **26.602.496.019** |
| 100.1 | 1. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 34.1 | *13.194.756.332* | *42.958.746.038* | *13.194.756.332* | 42.958.746.038 |
| 100.2 | 2. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 34.2 | *2.933.518.715* | *(16.356.250.019)* | *2.933.518.715* | (16.356.250.019) |
| **200** | **X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN** | | **65.843.764.656** | **105.975.466.158** | **65.843.764.656** | **105.975.466.158** |
| **300** | **XI. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN** | | | | | |
| 301 | 11.1.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | *(18.156.000.002)* | | *(18.156.000.002)* | |
| 304 | 11.1.Lãi/(Lỗ) toàn diện khác | | 3.631.200.000 | | *3.631.200.000* | |
| **400** | **Tổng thu nhập toàn diện** | | **(14.524.800.002)** | | **(14.524.800.002)** | |
| **501** | **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **35** | **310** | **712** | **310** | **712** |

| Người lập: | Người kiểm soát: | Người phê duyệt: |
|---|---|---|
| Bà Lưu Thị Tuyền<br>Kế toán | Bà Nguyễn Thị Anh Thư<br>Kế toán trưởng | Bà Trần Thị Ngọc Tài<br>Phó Tổng Giám đốc |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

B03b-CTCK

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 1/1-31/03/2026 | Từ 1/1-31/03/2025 |
|---|---|---|---|---|
| | **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| **1** | **1. Lợi nhuận trước thuế TNDN** | | **81.972.039.703** | **132.577.962.177** |
| **2** | **2. Điều chỉnh cho các khoản** | | **74.685.830.630** | **32.627.660.645** |
| 3 | Khấu hao TSCĐ | | 2.853.307.080 | 2.176.285.632 |
| 4 | Các khoản dự phòng | | - | - |
| 6 | Chi phí lãi vay | | 139.776.621.668 | 73.076.827.681 |
| 7 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | 135.885.402 | - |
| 8 | Dự thu tiền lãi | | (68.079.983.520) | (42.625.452.668) |
| **10** | **3. Tăng các chi phí phi tiền tệ** | | **55.489.031.514** | **192.926.461.980** |
| 11 | Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL | | 55.489.031.514 | 192.926.461.980 |
| **18** | **4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ** | | **(70.156.625.088)** | **(111.145.211.885)** |
| 19 | Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL | | (70.156.625.088) | (111.145.211.885) |
| | Lãi khác | | | |
| **30** | **5. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | | **(1.391.222.945.789)** | **(1.096.759.373.784)** |
| 31 | - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | | (634.584.560.596) | 178.020.105.762 |
| 32 | - Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | | (100.204.576.588) | (1.037.480.566.713) |
| 33 | - Tăng (giảm) các khoản cho vay | | (475.395.983.182) | (237.620.033.908) |
| 34 | - Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS | | 20.000.000.000 | (103.987.620.396) |
| 35 | (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính | | 1.000.000.000 | 1.040.000.000 |
| 36 | (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | | 27.479.268.421 | 58.382.376.405 |
| 37 | (-) Tăng, (+) giảm cá khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | | 1.712.513.957 | (1.164.640.492) |
| 39 | (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác | | 1.131.153.017 | 642.009.126 |
| 40 | - Tăng (giảm) các tài sản khác | | (493.902.500) | (27.395.000) |
| 41 | - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) | | (2.088.752.720) | (1.110.657.672) |
| 42 | (Tăng)/Giảm chi phí trả trước | | 675.471.608 | 2.571.223.786 |
| 43 | (-) Thuế TNDN đã nộp | | (52.885.477.654) | (20.709.391.131) |
| 44 | (-) Lãi vay đã trả | | (134.350.584.139) | (73.513.687.284) |
| 45 | - Tăng (giảm) phải trả cho người bán | | 1.341.447.317 | 152.495.755.378 |
| 46 | - Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | | 3.892.909 | 56.511.500 |
| 47 | - Tăng (Giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | | (9.880.274.593) | (1.856.219.060) |
| 48 | - Tăng (giảm) phải trả người lao động | | (30.345.732.715) | (9.041.223.003) |
| 50 | - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác | | (296.087.531) | (241.483.951) |
| 51 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | - | - |
| 52 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (4.040.760.800) | (3.214.437.131) |
| **60** | **Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh** | | **(1.249.232.669.030)** | **(849.772.500.867)** |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

B03b-CTCK

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 1/1-31/03/2026 | Từ 1/1-31/03/2025 |
|---|---|---|---|---|
| | **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 61 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác | | (1.501.000.000) | - |
| 62 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, bất động sản đầu tư và các tài sản khác | | - | - |
| **70** | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | | **(1.501.000.000)** | **-** |
| | **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 72 | 1. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành | | - | - |
| 73 | 2. Tiền vay gốc | | 10.663.251.425.991 | 10.983.919.155.000 |
| 74 | 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (9.690.771.980.214) | (10.242.635.297.889) |
| **80** | **Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính** | | **972.479.445.777** | **741.283.857.111** |
| **90** | **LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ** | | **(278.254.223.253)** | **(108.488.643.756)** |
| **101** | **TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM** | **5** | **733.418.224.109** | **300.233.633.348** |
| 101.1 | Tiền | | 733.418.224.109 | 300.233.633.348 |
| 101.2 | Các khoản tương đương tiền | | - | - |
| **103** | **TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM** | **5** | **455.164.000.856** | **191.744.989.592** |
| 103.1 | Tiền | | 455.164.000.856 | 191.744.989.592 |

## PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 1/1-31/03/2026 | Từ 1/1-31/03/2025 |
|---|---|---|---|---|
| | **I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng** | | | |
| 1 | 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | | 31.847.681.243.143 | 17.382.630.974.004 |
| 2 | 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | | (32.737.410.769.391) | (17.051.500.985.788) |
| 7 | 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | | 377.664.704.420 | 134.569.663.606 |
| 11 | 5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | | (347.559.577) | (276.898.178) |
| 14 | 6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | | 179.694.050.886 | 550.776.174.395 |
| 15 | 7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | | (180.429.259.115) | (551.030.744.170) |
| **20** | **Tăng/(Giảm) tiền thuần trong năm** | | **(513.147.589.634)** | **465.168.183.869** |
| **30** | **II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng** | | **1.759.031.420.756** | **760.323.576.255** |
| 31 | Tiền gửi ngân hàng đầu năm | | 1.759.031.420.756 | 760.323.576.255 |
| 32 | Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 1.277.322.832.540 | 621.159.044.799 |
| 33 | Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | | 474.800.948.906 | 106.657.687.808 |
| 34 | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | | 624.790.504 | 25.736.282.232 |
| 35 | Tiền gửi của Tổ chức phát hành | | 6.282.848.806 | 6.770.561.416 |
| **40** | **III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng** | | **1.245.883.831.122** | **1.225.491.760.124** |
| 41 | Tiền gửi ngân hàng cuối năm | | 1.245.883.831.122 | 1.225.491.760.124 |
| 42 | Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 889.952.920.885 | 848.313.760.045 |
| 43 | Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | | 346.702.846.093 | 321.935.067.278 |
| 44 | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | | 3.680.423.567 | 48.726.150.322 |
| 45 | Tiền gửi của Tổ chức phát hành | | 5.547.640.577 | 6.516.782.479 |

| Người lập: | Người kiểm soát: | Người phê duyệt: |
|---|---|---|
| Bà Lưu Thị Tuyền | Bà Nguyễn Thị Anh Thư | Bà Trần Thị Ngọc Tài |
| Kế toán | Kế toán trưởng | Phó Tổng Giám đốc |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETINBANK

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 16 tháng 04 năm 2026

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietinbank

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

B04a-CTCK

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Số đầu năm | | Số tăng/giảm trong kỳ | | | | Số cuối quý | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kỳ trước | | Kỳ này | | | |
| | 01/01/2025 | 01/01/2026 | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | 31/03/2025 | 31/03/2026 |
| **I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | | | | | | | |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 1.494.812.190.553 | 2.134.349.460.553 | | | | | 1.494.812.190.553 | 2.134.349.460.553 |
| *1.1 Cổ phiếu phổ thông* | *1.487.383.110.000* | *2.126.934.380.000* | | | | | *1.487.383.110.000* | *2.126.934.380.000* |
| *1.2 Thặng dư vốn cổ phần* | 7.429.080.553 | 7.415.080.553 | | | | | 7.429.080.553 | 7.415.080.553 |
| 2 Cổ phiếu quỹ | - | - | | | | | - | - |
| 3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | - | - | | | | | - | - |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 7.000.641.200 | 7.000.641.200 | | | | | 7.000.641.200 | 7.000.641.200 |
| 5. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | | 49.773.892.800 | | | *10.875.200.000* | *(25.400.000.002)* | - | 35.249.092.798 |
| 6. Lợi nhuận chưa phân phối | 751.096.080.001 | 664.312.394.961 | 171.400.466.234 | (65.425.000.076) | 65.843.764.656 | - | 857.071.546.159 | 730.156.159.617 |
| *6.1 Lợi nhuận đã thực hiện* | *679.190.110.930* | *631.867.774.163* | *171.400.466.234* | - | *54.109.689.797* | - | *850.590.577.164* | *685.977.463.960* |
| *6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện* | *71.905.969.071* | *32.444.620.798* | - | *(65.425.000.076)* | *11.734.074.859* | | *6.480.968.995* | *44.178.695.657* |
| **TỔNG CỘNG** | **2.252.908.911.754** | **2.855.436.389.514** | **171.400.466.234** | **(65.425.000.076)** | **76.718.964.656** | **(25.400.000.002)** | **2.358.884.377.912** | **2.906.755.354.168** |
| **II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC** | | | | | | | | |
| *1. (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)* | | *62.217.366.000* | | | *7.244.000.000* | *(25.400.000.002)* | - | 44.061.365.998 |
| *2. Lãi, lỗ toàn diện khác* | | *(12.443.473.200)* | | | *3.631.200.000* | | - | (8.812.273.200) |
| **TỔNG CỘNG** | **-** | **49.773.892.800** | **-** | **-** | **10.875.200.000** | **(25.400.000.002)** | **-** | **35.249.092.798** |

Người lập:

Bà Lưu Thị Tuyền
Kế toán
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 16 tháng 04 năm 2026

Người kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETINBANK

Bà Trần Thị Ngọc Tài
Phó Tổng Giám đốc

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank ("Công ty") là công ty cổ phần do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cùng với các cổ đông khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 01 tháng 07 năm 2009 với số vốn điều lệ ban đầu là 789.934.000.000 đồng. Ngày 16 tháng 08 năm 2025, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 50/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ của Công ty lên 2.126.934.380.000 VND. Ngày 10 tháng 12 năm 2025, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 133/GPĐC-UBCK cập nhật thay đổi tên Công ty từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công Thương Việt Nam thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank.

Ngày 31 tháng 07 năm 2009, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Theo Quyết định số 431/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty hủy niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 15 tháng 06 năm 2017. Ngày 20 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (theo Quyết định số 196/QĐ-SGD ngày 13 tháng 06 năm 2017).

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1 đến Tầng 4, Tòa nhà N02-T2 Khu Đoàn Ngoại giao, Phường Xuân Đỉnh, Thành Phố Hà Nội.Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có một (1) trụ sở chính và hai (2) chi nhánh tại Thành Phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

**Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Trần Phúc Vinh – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Trần Thị Ngọc Tài - Phó Tổng Giám đốc được Ông Trần Phúc Vinh ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 31/2025/GUQ-CKCT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 27 tháng 02 năm 2025.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là: 242 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 244 người).

**Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty**

*Quy mô vốn*

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.126.934.380.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.126.934.380.000 VND).

*Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính*

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán; Tư vấn tài chính, Tư vấn đầu tư chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, đem lại những lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

*Hạn chế đầu tư*

Công ty thực hiện theo Điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 ("Thông tư 121") quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư, theo đó:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản đầu tư không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

f) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

g)Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại Điểm c, d và đ nêu trên. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);

c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều 28 và Điểm e Khoản 4 Điều 28, Thông tư 121.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 28 tối đa trong thời hạn một (01) năm.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

***Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính quý kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt nam.

***Hình thức sổ kế toán áp dụng***

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

***Kỳ kế toán***

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Công ty cũng lập báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 03, 30 tháng 06, 30 tháng 09 và 31 tháng 12 hàng năm.

***Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán***

Báo cáo tài chính quý được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

## 3. TUYÊN BỐ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính quý tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý.

Theo đó, báo cáo tài chính quý được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, thu nhập toàn diện riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi thanh toán bù trừ và giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi thanh toán bù trừ và giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc tại thời điểm ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

Giá mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Các chi phí giao dịch này được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ (-) đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tương tự như các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn .

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Khoản chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo giá hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc phần thu nhập toàn diện khác sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động.

**Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính**

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định trong Sổ tay định giá của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì

giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường, chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày đánh giá lại hoặc chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá trị thị trường của các chứng khoán này.

Đối với chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại được ước tính dựa trên mô hình Sổ tay định giá. Cơ sở để xác định giá trị hợp lý là sử dụng một hoặc kết hợp các phương pháp định giá sau tùy thuộc vào từng loại hình doanh nghiệp cần định giá và khả năng thu thập thông tin ví dụ như: phương pháp chiết khấu dòng tiền; phương pháp tài sản; phương pháp giá giao dịch.

**Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc

Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:

- Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
- Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

**Phân loại lại tài sản tài chính**

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập; và

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

**Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp**

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

**Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính**

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210.

**Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu bao gồm phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp, phải thu và dự thu cổ tức, lãi dự thu tài sản tài chính và phải thu bán tài sản tài chính.

Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp bao gồm phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán, hoạt động bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán, hoạt động tư vấn và dịch vụ khác.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ phải thu, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu bao gồm dự phòng suy giảm giá trị phải thu về gốc trái phiếu đáo hạn, dự phòng khó đòi và suy giảm phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp và dự phòng suy giảm giá trị phải thu khác. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Năm nay |
|---|---|
| | Số năm |
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 07 |
| Máy móc và thiết bị | 03 – 07 |
| Thiết bị văn phòng | 03 – 05 |
| Phương tiện vận tải | 06 |
| Tài sản khác | 04 |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê lô đất là 50 năm từ ngày 10 tháng 11 năm 2014 đến ngày 09 tháng 11 năm 2064.

**Phần mềm**

Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 05 năm.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê văn phòng, sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, phí bảo lãnh và thu xếp khoản vay, phí bảo trì và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các khoản chi phí trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và các khoản phải trả khác.

**Các khoản vay**

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

**Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

**Vốn và các quỹ**

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá.

**Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

**Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

**Các quỹ dự trữ**

Theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 17 tháng 12 năm 2021, các quỹ dự trữ sẽ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông nhằm đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

**Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận sau thuế đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động không bao gồm các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị chênh lệch tăng/giảm đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm.

**Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật.

**Doanh thu**

**Doanh thu từ đầu tư vào công cụ tài chính**

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay và phải thu, lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam).

**Thu nhập lãi từ tài sản tài chính**

Thu nhập lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**Cổ tức**

Cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

**Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán**

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính;
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hoạt động bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán**

Doanh thu hoạt động bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

**Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính**

Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu khác**

Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên Báo cáo tình hình tài chính.

**Chi phí hoạt động**

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ bán các tài sản tài chính và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, chi phí hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ bán các tài sản tài chính và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong năm khi phát sinh trên cơ sở dồn tích.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
- Có quyền đồng kiểm soát Công ty.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Công ty trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | *Số cuối quý* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Tiền mặt tại quỹ | 155.419.211 | 188.373.434 |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty | 429.214.008.936 | 733.110.512.061 |
| Tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 25.794.572.709 | 119.338.614 |
| | **455.164.000.856** | **733.418.224.109** |

## 6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

| | *Từ 01/01-31/13/2026* | |
|---|---|---|
| | *Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ* | *Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ* |
| | *đơn vị* | *VND* |
| **Của Công ty** | **205.507.646** | **37.327.313.822.574** |
| Cổ phiếu | 11.676.300 | 383.432.530.000 |
| Chứng chỉ quỹ | 193.824.546 | 24.795.981.926.274 |
| Trái phiếu | | |
| Chứng khoán khác | 6.800 | 12.147.899.366.300 |
| **Của Nhà đầu tư** | **1.236.324.797** | **39.787.287.204.587** |
| Cổ phiếu | 1.155.744.721 | 28.273.885.457.030 |
| Trái phiếu | 64.035.901 | 11.483.984.634.297 |
| Chứng chỉ quỹ | 148.773 | 4.982.548.880 |
| Chứng khoán khác | 16.395.402 | 24.434.564.380 |
| **Tổng cộng** | **1.441.832.443** | **77.114.601.027.161** |

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

### 7.1 *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")*

| | *Số cuối quý* | | *Số đầu năm* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Giá trị hợp lý* | *Giá gốc* | *Giá trị hợp lý* |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| **Cổ phiếu** | | | | |
| Niêm yết | 603.060.793.632 | 731.608.331.380 | 276.264.988.632 | 398.046.044.000 |
| Chứng chỉ quỹ | 4.209.981.138 | 6.095.600.000 | 4.209.981.138 | 6.391.200.000 |
| Chưa niêm yết | 138.373.837.228 | 56.503.617.486 | 138.373.837.228 | 53.357.162.613 |
| **Trái phiếu** | | | | |
| Niêm yết | 1.436.487.258.673 | 1.439.303.702.036 | 1.528.994.003.077 | 1.528.930.053.132 |
| Chưa niêm yết | 479.559.149.315 | 483.333.308.218 | 79.263.649.315 | 80.867.945.205 |
| **Tổng cộng** | **2.661.691.019.986** | **2.716.844.559.120** | **2.027.106.459.390** | **2.067.592.404.950** |

### 7.2 *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")*

| | *Số cuối kỳ* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Tiền gửi có kỳ hạn,chứng chỉ tiền gửi | 3.662.816.146.498 | 3.562.611.569.910 |
| **Tổng cộng** | **3.662.816.146.498** | **3.562.611.569.910** |

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 13 tháng và lãi suất từ 4,75% đến 8.5%/năm. Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty đã cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

### 7.3 *Các khoản cho vay*

| | *Số cuối quý* | | *Số đầu năm* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Giá trị hợp lý* | *Giá gốc* | *Giá trị hợp lý* |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Cho vay hoạt động ký quỹ | 5.284.578.584.542 | 5.279.768.216.404 | 4.892.465.609.033 | 4.887.655.240.895 |
| Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán | 155.070.150.904 | 155.070.150.904 | 71.787.143.231 | 71.787.143.231 |
| **Tổng cộng** | **5.439.648.735.446** | **5.434.838.367.308** | **4.964.252.752.264** | **4.959.442.384.126** |

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

### 7.4 *Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")*

| | *Số cuối quý* | | *Số đầu năm* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Giá trị hợp lý* | *Giá gốc* | *Giá trị hợp lý* |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Cổ phiếu niêm yết | 62.000.000.000 | 92.000.000.000 | 62.000.000.000 | 103.200.000.000 |
| Trái phiếu niêm yết | 188.000.000.000 | 202.061.365.998 | 188.000.000.000 | 209.017.366.000 |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 485.000.000.000 | 485.000.000.000 | 505.000.000.000 | 505.000.000.000 |
| **Tổng cộng** | **735.000.000.000** | **779.061.365.998** | **755.000.000.000** | **817.217.366.000** |

### 7.5 *Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| **Số dư đầu năm** | **(4.810.368.138)** | **(4.810.368.138)** |
| Trích lập trong kỳ | | |
| **Số dư cuối kỳ** | **(4.810.368.138)** | **(4.810.368.138)** |

(*) Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay ký quỹ đã được trích lập dự phòng suy giảm giá trị với giá trị gốc vay là 4.810.368.138 VND không được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Công ty thực hiện theo dõi lãi dự thu phát sinh cho mục đích quản trị nội bộ và sẽ ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty thực nhận.

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 7.6 *Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính*

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại ngày 31/03/2026 như sau:

| *Các loại tài sản tài chính* | *Giá mua* | *Chênh lệch đánh giá* | | *Giá trị đánh giá lại* |
|---|---|---|---|---|
| | | *Chênh lệch tăng* | *Chênh lệch giảm* | |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| **FVTPL** | | | | |
| ***Cổ phiếu*** | | | | |
| Cổ phiếu niêm yết | 603.060.793.632 | 131.718.382.668 | (3.170.844.920) | 731.608.331.380 |
| Chứng chỉ quỹ | 4.209.981.138 | 1.885.618.862 | | 6.095.600.000 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 138.373.837.228 | 619.505.850 | (82.489.725.592) | 56.503.617.486 |
| ***Trái phiếu*** | | | | |
| Trái phiếu niêm yết | 1.436.487.258.673 | 8.920.675.195 | (6.104.231.832) | 1.439.303.702.036 |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 479.559.149.315 | 3.774.158.903 | - | 483.333.308.218 |
| **Khác** | | | | |
| Giấy tờ có giá | - | 1.303.447.500 | (1.303.447.500) | - |
| **AFS** | | | | |
| Cổ phiếu niêm yết | 62.000.000.000 | 46.000.000.000 | (16.000.000.000) | 92.000.000.000 |
| Trái phiếu niêm yết | 188.000.000.000 | 23.461.366.000 | (9.400.000.002) | 202.061.365.998 |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 485.000.000.000 | - | - | 485.000.000.000 |
| **Tổng cộng** | **3.396.691.019.986** | **217.683.154.978** | **(118.468.249.846)** | **3.495.905.925.118** |

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại ngày 31/12/2025 như sau:

| *Các loại tài sản tài chính* | *Giá mua* | *Chênh lệch đánh giá* | | *Giá trị đánh giá lại* |
|---|---|---|---|---|
| | | *Chênh lệch tăng* | *Chênh lệch giảm* | |
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| **FVTPL** | | | | |
| ***Cổ phiếu*** | | | | |
| Cổ phiếu niêm yết | 276,264,988,632 | 121,781,340,468 | (285,100) | 398,046,044,000 |
| Chứng chỉ quỹ | 4,209,981,138 | 2,181,218,862 | - | 6,391,200,000 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 138,373,837,228 | 758,277,268 | (85,774,951,883) | 53,357,162,613 |
| ***Trái phiếu*** | | | | |
| Trái phiếu niêm yết | 1,528,994,003,077 | 15,609,404,976 | (15,673,354,921) | 1,528,930,053,132 |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 79,263,649,315 | 2,427,758,903 | (823,463,013) | 80,867,945,205 |
| **Khác** | | | | |
| Giấy tờ có giá | - | 97,407,782 | (97,407,782) | - |
| **AFS** | | | | |
| Cổ phiếu niêm yết | 62,000,000,000 | 47,200,000,000 | (6,000,000,000) | 103,200,000,000 |
| Trái phiếu niêm yết | 188,000,000,000 | 21,017,366,000 | | 209,017,366,000 |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 505,000,000,000 | | | 505,000,000,000 |
| **Tổng cộng** | **2,782,106,459,390** | **211,072,774,259** | **(108,369,462,699)** | **2,884,809,770,950** |

## 8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

| | *Số cuối quý* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| **Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư** | | |
| Phải thu bán tài sản tài chính | 10.900.000.000 | 11.900.000.000 |
| Dự thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông | 1.308.000.000 | - |
| Dự thu tiền lãi hoạt động ký quỹ | 63.543.824.075 | 53.756.338.384 |
| Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán | 93.913.042 | 168.385.314 |
| Dự thu tiền lãi - Trái phiếu niêm yết phát sinh trong kỳ | 978.629.958 | 978.630.419 |
| Dự thu tiền lãi trái phiếu doanh nghiệp CNY | 2.155.616.445 | 2.266.301.376 |
| Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn | 113.022.683.257 | 83.332.296.185 |
| | - | - |
| | **192.002.666.777** | **152.401.951.678** |

## 9. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

| | *Số cuối quý* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán | 729.078.487 | 567.186.398 |
| Phải thu hoạt động tư vấn | 3.800.375.000 | 4.296.055.750 |
| Phải thu hoạt động bảo lãnh. đại lý phát hành chứng khoán | 110.000.000 | 1.520.000.000 |
| Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán | 2.310.419.899 | 2.147.434.169 |
| Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá | | 74.887.847 |
| Phải thu dịch vụ khác | 19.217.399 | 76.040.578 |
| | **6.969.090.785** | **8.681.604.742** |

## 10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | *Số cuối quý* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Phải thu dịch vụ khác | 212.089.984 | 1.077.325.469 |
| | **212.089.984** | **1.077.325.469** |

## 11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

| | Số đầu năm | | Phát sinh trong năm | | Số cuối quý | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị phải thu khó đòi VND | Số dư dự phòng VND | Trích lập VND | Hoàn nhập VND | Giá trị phải thu khó đòi VND | Số dư dự phòng VND |
| **Phải thu các dịch CTCK cung cấp** | **1.025.809.834** | **705.305.495** | **30.000.000** | **30.000.000** | **1.025.809.834** | **705.305.495** |
| Công Ty Cổ Phần Chương Dương | | | 30.000.000 | 30.000.000 | | |
| Phí lưu ký và phí SMS - Khách hàng tổ chức | 420.101.213 | 240.897.979 | | | 420.101.213 | 240.897.979 |
| Phí lưu ký và phí SMS - Khách hàng cá nhân | 605.708.621 | 464.407.516 | | | 605.708.621 | 464.407.516 |
| **Phải thu khác** | **42.500.000** | **42.500.000** | | | **42.500.000** | **42.500.000** |
| Ứng trước cho người bán | 42.500.000 | 42.500.000 | | | 42.500.000 | 42.500.000 |
| **Tổng cộng** | **1.068.309.834** | **747.805.495** | **30.000.000** | **30.000.000** | **1.068.309.834** | **747.805.495** |

## 12. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | *Số cuối quý* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Ứng trước cho người bán cung cấp dịch vụ | 1.011.918.067 | 1.277.835.599 |
| | **1.011.918.067** | **1.277.835.599** |

## 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

| | *Số cuối quý* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Chi phí trả trước khác | 7.424.508.375 | 9.239.567.487 |
| | **7.424.508.375** | **9.239.567.487** |

## 14. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ CƯỢC, KỸ QUỸ

| | *Số cuối quý* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ,k ý cược ngắn hạn | 90.400.000 | 88.000.000 |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.086.840.000 | 1.086.840.000 |

## 15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động số dư tài sản cố định hữu hình trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

| *Từ 1/1/2026 đến 31/03/2026* | *Nhà cửa, vật kiến trúc (*)* | *Máy móc, thiết bị* | *Phương tiện vận tải* | *Thiết bị dụng cụ quản lý* | *TSCĐ hữu hình khác* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| **Nguyên giá TSCĐ** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | **4.890.829.636** | **57.941.140.742** | **21.710.950.857** | **3.988.151.025** | **38.740.000** | **88.569.812.260** |
| Mua trong kỳ | | | | | | |
| Phân loại lại tài sản | | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| Số dư cuối quý | 4.890.829.636 | 57.941.140.742 | 21.710.950.857 | 3.988.151.025 | 38.740.000 | 88.569.812.260 |
| *Trong đó:* | | | | | | |
| *- TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng* | *4.890.829.636* | *38.476.038.917* | *9.068.620.857* | *171.046.551* | *38.740.000* | *52.645.275.961* |
| **Giá trị khấu hao luỹ kế** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | **4.890.829.636** | **45.304.460.259** | **16.592.999.503** | **2.151.545.310** | **38.740.000** | **68.978.574.708** |
| Khấu hao trong kỳ | | 1.274.302.083 | 375.216.810 | 248.067.791 | | 1.897.586.684 |
| Phân loại lại tài sản | | | | | | |
| Giảm do thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| Số dư cuối quý | **4.890.829.636** | **46.578.762.342** | **16.968.216.313** | **2.399.613.101** | **38.740.000** | **70.876.161.392** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | **12.636.680.483** | **5.117.951.354** | **1.836.605.715** | | **19.591.237.552** |
| Số dư cuối quý | | **11.362.378.400** | **4.742.734.544** | **1.588.537.924** | | **17.693.650.868** |

(*) Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty đã cầm cố tài sản cố định là trụ sở văn phòng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

## 16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động số dư tài sản cố định vô hình trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

| *Tứ 1/1/2026 đến 31/03/2026* | *Quyền sử dụng đất (*)* | *Phần mềm máy tính* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* |
| **Nguyên giá TSCĐ** | | | |
| **Số dư đầu năm** | **39.439.384.884** | **49.287.025.615** | **88.726.410.499** |
| Mua trong kỳ | | 885.000.000 | |
| Số dư cuối quý | 39.439.384.884 | 50.172.025.615 | 89.611.410.499 |
| *Trong đó:* | | | |
| *- TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng* | | *34.590.283.012* | *34.590.283.012* |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | |
| Số dư đầu năm | **8.726.631.727** | **36.766.252.372** | **45.492.884.099** |
| Hao mòn trong kỳ | 194.754.301 | 764.054.840 | 958.809.141 |
| Số dư cuối quý | 8.921.386.028 | 37.530.307.212 | 46.451.693.240 |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số dư đầu năm | **30.712.753.157** | **12.520.773.243** | **43.233.526.400** |
| Số dư cuối quý | **30.517.998.856** | **12.641.718.403** | **43.159.717.259** |

(*) Tại thời điểm cuối kỳ. Công ty đã cầm cố tài sản cố định là Quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

## 17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | *Số cuối quý* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Chi phí trả trước khác | 5.271.163.902 | 4.131.576.398 |
| | **5.271.163.902** | **4.131.576.398** |

## 18. TIỀN NỘP CÁC QUỸ

### *18.1 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán*

| | *Số cuối quý* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Tiền nộp ban đầu | 3.154.440.111 | 3.154.440.111 |
| Tiền nộp bổ sung | 10.285.174.778 | 10.285.174.778 |
| Tiền lãi phân bổ | 6.560.385.111 | 6.560.385.111 |
| | **20.000.000.000** | **20.000.000.000** |

### *18.2 Tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch phái sinh*

| | *Số cuối quý* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Tiền nộp ban đầu | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Tiền lãi phân bổ | 4.959.043 | 140.844.445 |
| | **10.004.959.043** | **10.140.844.445** |

## 19. VAY NGẮN HẠN

Các khoản vay ngắn hạn tại thời điểm cuối kỳ bao gồm các khoản vay theo hợp đồng tín dụng có thời hạn từ 2 ngày đến 12 tháng với lãi suất từ 4,6% đến 8,2%/năm.

| | *Số cuối quý* | *Phát sinh tăng* | *Phát sinh giảm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Vay ngắn hạn | 9.395.432.719.009 | 10.663.251.425.991 | 9.690.771.980.214 | 8.422.953.273.232 |
| **Tổng cộng** | **9.395.432.719.009** | **10.663.251.425.991** | **9.690.771.980.214** | **8.422.953.273.232** |

Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản tài chính thuộc sở hữu của Công ty có giá trị định giá như sau:

| | | |
|---|---|---|
| Hợp đồng tiền gửi | 3.662.816.146.498 | 3.562.611.569.910 |
| Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | 30.517.998.856 | 30.712.753.157 |
| | **3.693.334.145.354** | **3.593.324.323.067** |

## 20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

| | *Số cuối quý* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán | 3.836.721.422 | 4.609.242.792 |
| Phải trả Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") | 782.363.653 | 774.284.990 |
| Phải trả tổ chức, cá nhân khác | 32.195.804.483 | 13.705.382.741 |
| *- Mua phát hành thêm* | 31.774.370.800 | 13.285.295.800 |
| *- Phải trả khác* | *421.433.683* | *420.086.941* |
| | **36.814.889.558** | **19.088.910.523** |

## 21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | *Số cuối quý* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Phải trả mua các tài sản tài chính | 917.323.045.000 | 922.287.580.000 |
| Công ty TNHH Một thành viên Vàng bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | | 949.630.000 |
| Công ty CP Đầu tư kiến trúc D+ Việt Nam | 169.658.182 | 169.658.182 |
| Công ty TNHH TMDL&DV HK Tam Long | 336.458.200 | |
| Công ty Cổ phần Thực Phẩm FUJI | 304.999.312 | |
| Công ty TNHH MTV viễn thông quốc tế FPT | 430.050.000 | |
| Công ty cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | | 3.312.154.800 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Nhà Bè | 533.574.000 | 533.574.000 |
| Công Ty TNHH Banyan Việt Nam | | 2.252.350.000 |
| Công ty cổ phần Tascon việt nam | 163.839.000 | 163.839.000 |
| Tập đoàn Công Nghiệp - Viễn Thông Quân Đội | 504.000 | 1.983.344.000 |
| Công ty cổ phần Phần mềm Bravo | 486.000.000 | 175.000.000 |
| Công ty Cổ phần Helen Recipe | | 335.512.800 |
| Công ty TNHH TM Tổng hợp HTV | | 1.523.974.000 |
| Công Ty Cổ Phần Dịch vụ truyền thông & giải trí BND Việt Nam | | 1.345.992.714 |
| Công ty TNHH FPT Smart Cloud | | 551.906.460 |
| Khác | 1.060.548.518 | 1.297.691.974 |
| | **920.808.676.212** | **937.193.207.930** |

## 22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | *Số cuối quý* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Công ty cổ phần Green Packing | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Công ty cổ phần Điện cơ | 62.500.000 | 62.500.000 |
| Khác | 321.000.000 | 321.000.000 |
| | **483.500.000** | **483.500.000** |

## 23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | *Số cuối quý* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Dự trả lãi vay các tổ chức tài chính, tín dụng | 26.315.822.706 | 20.889.785.177 |
| Chi phí phải trả khác | 5.491.961.064 | 7.580.713.784 |
| | **31.807.783.770** | **28.470.498.961** |

## 24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | *Số phải nộp đầu năm* *VND* | *Số phải nộp trong kỳ* *VND* | *Số thực nộp trong kỳ* *VND* | *Số phải nộp cuối quý* *VND* |
|---|---|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") | 985.743.754 | 859.558.408 | 1.502.459.668 | 342.842.494 |
| Thuế TNDN | 52.885.477.654 | 13.194.756.332 | 52.885.477.654 | 13.194.756.332 |
| Thuế TNCN | 17.643.696.126 | 25.509.506.593 | 34.746.879.926 | 8.406.322.793 |
| Thuế khác | | 33.890.760 | 33.890.760 | |
| | **71.514.917.534** | **39.597.712.093** | **89.168.708.008** | **21.943.921.619** |

## 25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 25.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

| Nội dung | *Vốn góp của chủ sở hữu* | *Thặng dư vốn cổ phần* | *Cổ phiếu quỹ* | *Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý* | *Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ* | *Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ* | *Lợi nhuận chưa phân phối* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| **Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2025** | **1.487.383.110.000** | **7.429.080.553** | - | - | - | **7.000.641.200** | **751.096.080.001** | **2.252.908.911.754** |
| Lợi nhuận trong năm | | (14.000.000) | | - | - | - | 577.371.584.960 | 577.357.584.960 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 639.551.270.000 | | | | | | (639.551.270.000) | - |
| Mua cổ phiếu quỹ | | | | | | | | - |
| Trích lợi nhuận sau thuế | | | | | | | | - |
| Tăng vốn từ nguồn quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | | | | | | - | | - |
| Tăng vốn từ nguồn dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | | | | | | - | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát | | | - | | - | - | (24.604.000.000) | (24.604.000.000) |
| Chênh lệch đánh giá các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS | | | | 62.217.366.000 | | | | 62.217.366.000 |
| Giảm khác | - | | - | (12.443.473.200) | | - | | (12.443.473.200) |
| **Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025** | **2.126.934.380.000** | **7.415.080.553** | - | **49.773.892.800** | - | **7.000.641.200** | **664.312.394.961** | **2.855.436.389.514** |
| Lợi nhuận trong kỳ | | - | | - | - | - | 65.843.764.656 | 65.843.764.656 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | | | | | | | | - |
| Trích lợi nhuận sau thuế | | | | | | - | - | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát | | | | | | - | | - |
| Chênh lệch đánh giá các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS | | | | (18.156.000.002) | | | - | (18.156.000.002) |
| Biến động khác | | | | 3.631.200.000 | | - | | 3.631.200.000 |
| **Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2026** | **2.126.934.380.000** | **7.415.080.553** | - | **35.249.092.798** | - | **7.000.641.200** | **730.156.159.617** | **2.906.755.354.168** |

### 25.2 *Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông*

| | *Số cuối quý* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Lợi nhuận đã thực hiện | 685.977.463.960 | 631.867.774.163 |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 44.178.695.657 | 32.444.620.798 |
| | **730.156.159.617** | **664.312.394.961** |

### 25.3 *Cổ phiếu*

| | *Số cuối kỳ* | | *Số đầu năm* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Số cổ phiếu* | *VND* | *Số cổ phiếu* | *VND* |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 212.693.438 | 2.126.934.380.000 | 212.693.438 | 2.126.934.380.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 212.693.438 | 2.126.934.380.000 | 212.693.438 | 2.126.934.380.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *212.693.438* | *2.126.934.380.000* | *212.693.438* | *2.126.934.380.000* |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | | | | |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | | | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 212.693.438 | 2.126.934.380.000 | 212.693.438 | 2.126.934.380.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *212.693.438* | *2.126.934.380.000* | *212.693.438* | *2.126.934.380.000* |

## 26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ

### 26.1 *Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK*

| | *Số cuối quý* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 1.244.074.470.000 | 1.109.474.140.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| | **1.264.074.470.000** | **1.129.474.140.000** |

### 26.2 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK*

| | *Số cuối quý* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 1.460.000 | 1.460.000 |
| | **1.460.000** | **1.460.000** |

### 26.3 *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK*

| | *Số cuối quý* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC | 565.725.230.000 | 435.724.560.000 |
| | **565.725.230.000** | **435.724.560.000** |

### 26.4 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư*

| | *Số cuối quý* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 14.063.374.877.400 | 14.494.759.051.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | 759.890.680.000 | 767.161.210.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 6.794.685.140.000 | 6.009.989.750.000 |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 5.340.396.250.000 | 5.875.201.160.000 |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 557.265.244.800 | 261.372.889.000 |
| | **27.515.612.192.200** | **27.408.484.060.000** |

### 26.5 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư*

| | *Số cuối quý* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 54.316.300.000 | 54.586.000.000 |
| | **54.316.300.000** | **54.586.000.000** |

### 26.6 *Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư*

| | *Số cuối quý* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư trong nước | 169.230.648.000 | 194.119.930.000 |
| | **169.230.648.000** | **194.119.930.000** |

### 26.7 *Tiền gửi của Nhà đầu tư*

| | *Số cuối quý* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 889.952.920.885 | 1.277.322.832.540 |
| *- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý* | *886.595.307.337* | *1.272.999.984.654* |
| *- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý* | *1.814.243.548* | *1.607.001.426* |
| *- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước tại VSD* | *1.543.370.000* | *2.715.846.460* |
| Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 346.702.846.093 | 474.800.948.906 |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 3.680.423.567 | 624.790.504 |
| *- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước* | *1.708.700.468* | *105.993.630* |
| *- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài* | *1.971.723.099* | *518.796.874* |
| | **1.240.336.190.545** | **1.752.748.571.950** |

### 26.8 *Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán*

| | *Số cuối quý* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành | 5.547.640.577 | 6.282.848.806 |
| | **5.547.640.577** | **6.282.848.806** |

### *26.9 Phải trả Nhà đầu tư*

| | *Số cuối quý* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| | *VND* | *VND* |
| Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 1.240.336.190.545 | 1.752.748.571.950 |
| *- Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý* | *1.235.006.853.898* | *1.747.774.127.190* |
| *- Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý* | *3.785.966.647* | *2.258.598.300* |
| *- Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh* | *1.543.370.000* | *2.715.846.460* |
| Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 5.547.640.577 | 6.282.848.806 |
| | **1.245.883.831.122** | **1.759.031.420.756** |

## 27 LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

### 27.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

*27.1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*

| *Danh mục các khoản đầu tư* | *Số lượng bán* | *Tổng giá trị bán* | *Giá vốn bình quân gia quyền* | *Lãi bán chứng khoán Q1/2026* | *Lãi bán chứng khoán Q1/2025* |
|---|---|---|---|---|---|
| | *Đơn vị* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| Cổ phiếu niêm yết | 510.100 | 24.542.560.000 | 23.631.950.000 | 910.610.000 | 26.615.563.286 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | | | | | 149.368.223.745 |
| Trái phiếu niêm yết | 90.786.900 | 10.151.813.451.000 | 10.147.837.952.470 | 3.975.498.530 | 11.041.376.190 |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 10.148 | 1.453.870.766.124 | 1.448.637.534.350 | 5.233.231.774 | 1.178.459.320 |
| Công cụ thị trường tiền tệ | 3.400 | 6.076.010.469.350 | 6.071.888.896.950 | 4.121.572.400 | 4.211.232.814 |
| **Tổng cộng** | **91.307.398** | **17.706.237.246.474** | **17.691.996.333.770** | **14.240.912.704** | **192.414.855.355** |

*27.1.2 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*

| *STT* | *Danh mục các khoản đầu tư* | *Số lượng bán* | *Tổng giá trị bán* | *Giá vốn bình quân gia quyền* | *Lỗ bán chứng khoán Q1/2026* | *Lỗ bán chứng khoán Q1/2025* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | *Đơn vị* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 100.000 | 3.997.340.000 | 4.464.875.000 | 467.535.000 | |
| 3 | Trái phiếu niêm yết | 3.660.000 | 519.535.810.000 | 520.299.656.734 | 763.846.734 | 7.526.216.190 |
| | **Tổng cộng** | **3.760.000** | **523.533.150.000** | **524.764.531.734** | **1.231.381.734** | **7.526.216.190** |

### 27.2 *Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính kỳ 31/03/2026 so với kỳ 31/12/2025*

| *Danh mục các loại tài sản tài chính* | *Giá trị mua theo sổ kế toán* | *Giá trị hợp lý* | *Số dư chênh lệch đánh giá lại tại 31/03/2026* | *Số dư chênh lệch đánh giá lại tại 31/12/2025* | *Chênh lệch tăng* | *Chênh lệch giảm* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| **I. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)** | **2.661.691.019.986** | **2.716.844.559.120** | **55.153.539.134** | **40.485.945.560** | **70.156.625.088** | **(55.489.031.514)** |
| ***Cổ phiếu niêm yết*** | ***603.060.793.632*** | ***731.608.331.380*** | ***128.547.537.748*** | ***121.781.055.368*** | ***51.936.525.434*** | ***(45.170.043.054)*** |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam | 244.334.651.598 | 331.580.000.000 | 87.245.348.402 | 55.061.163.402 | 37.741.685.000 | (5.557.500.000) |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam | 16.734.800.000 | 14.736.000.000 | (1.998.800.000) | | 665.200.000 | (2.664.000.000) |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam | 24.025.725.000 | 22.854.320.000 | (1.171.405.000) | | 14.120.000 | (1.185.525.000) |
| CTCP Tập Đoàn Hòa Phát | 25.367.905.000 | 25.557.690.000 | 189.785.000 | (265.000) | 190.050.000 | - |
| Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX | 14.315.118.835 | 17.378.530.000 | 3.063.411.165 | 3.307.425.165 | 788.847.000 | (1.032.861.000) |
| Cổ phiếu Công ty cổ phần Thiết bị điện GELEX | 65.043.020.000 | 103.332.000.000 | 38.288.980.000 | 63.402.580.000 | 8.737.440.000 | (33.851.040.000) |
| Cổ phiếu Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX | 208.219.405.000 | 211.082.200.000 | 2.862.795.000 | - | 2.862.795.000 | - |
| Cổ phiếu khác | 5.020.168.199 | 5.087.591.380 | 67.423.181 | 10.151.801 | 936.388.434 | (879.117.054) |
| **Chứng chỉ quỹ** | **4.209.981.138** | **6.095.600.000** | **1.885.618.862** | **2.181.218.862** | | **(295.600.000)** |

| *Danh mục các loại tài sản tài chính* | *Giá trị mua theo sổ kế toán* | *Giá trị hợp lý* | *Số dư chênh lệch đánh giá lại tại 31/03/2026* | *Số dư chênh lệch đánh giá lại tại 31/12/2025* | *Chênh lệch tăng* | *Chênh lệch giảm* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| ***Cổ phiếu chưa niêm yết*** | ***138.373.837.228*** | ***56.503.617.486*** | ***(81.870.219.742)*** | ***(85.016.674.615)*** | ***5.826.113.946*** | ***(2.679.659.073)*** |
| Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ | 35.065.711.200 | 17.364.599.100 | (17.701.112.100) | (19.278.236.100) | 1.693.089.000 | (115.965.000) |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | 956.136.400 | 1.574.770.416 | 618.634.016 | 757.404.376 | - | (138.770.360) |
| Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai | 94.709.854.790 | 37.561.173.090 | (57.148.681.700) | (58.857.950.100) | 4.132.766.810 | (2.423.498.410) |
| Cổ phiếu khác | 7.642.134.838 | 3.074.880 | (7.639.059.958) | (7.637.892.791) | 258.136 | (1.425.303) |
| ***Trái phiếu niêm yết*** | ***1.436.487.258.673*** | ***1.439.303.702.036*** | **2.816.443.363** | ***(63.949.945)*** | **8.920.675.195** | **(6.040.281.887)** |
| ***Trái phiếu chưa niêm yết*** | ***479.559.149.315*** | ***483.333.308.218*** | **3.774.158.903** | ***1.604.295.890*** | ***2.169.863.013*** | |
| ***Giấy tờ có giá*** | - | - | - | - | ***1.303.447.500*** | ***(1.303.447.500)*** |
| **II. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán** | ***735.000.000.000*** | ***779.061.365.998*** | ***44.061.365.998*** | ***62.217.366.000*** | ***7.244.000.000*** | ***(25.400.000.002)*** |
| ***Cổ phiếu chưa niêm yết*** | ***62.000.000.000*** | ***92.000.000.000*** | **30.000.000.000** | ***41.200.000.000*** | ***4.800.000.000*** | ***(16.000.000.000)*** |
| ***Cổ phiếu chưa niêm yết*** | - | - | | | | |
| ***Trái phiếu niêm yết*** | ***188.000.000.000*** | ***202.061.365.998*** | **14.061.365.998** | ***21.017.366.000*** | ***2.444.000.000*** | ***(9.400.000.002)*** |
| **Trái phiếu chưa niêm yết** | ***485.000.000.000*** | ***485.000.000.000*** | - | - | - | - |
| ***Giấy tờ có giá*** | - | - | - | - | - | - |
| **Tổng cộng** | **3.396.691.019.986** | **3.495.905.925.118** | **99.214.905.132** | **102.703.311.560** | **77.400.625.088** | **(80.889.031.516)** |

### 27.3 *Cổ tức. tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*

| | *Q1/2026 VND* | *Q1/2025 VND* |
|---|---|---|
| Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | 1.417.268.000 | 1.412.641.095 |
| *- Cổ phiếu* | *1.417.268.000* | |
| *- Trái phiếu* | | *1.412.641.095* |
| | **1.417.268.000** | **1.412.641.095** |

### 27.4 *Lãi phát sinh từ các khoản cho vay và phải thu*

| | *Q1/2026 VND* | *Q1/2025 VND* |
|---|---|---|
| Thu nhập lãi cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán | *2.609.338.936* | *2.086.753.143* |
| Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ | *129.083.023.015* | *80.066.441.747* |
| | **131.692.361.951** | **82.153.194.890** |

### 27.5 *Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")*

| | *Q1/2026 VND* | *Q1/2025 VND* |
|---|---|---|
| Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 17.552.739.729 | 21.696.538.047 |
| *- Trái phiếu niêm yết* | *4.403.835.619* | *21.696.538.047* |
| *- Trái phiếu chưa niêm yết* | *13.148.904.110* | |
| Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 62.265.202.099 | *29.949.031.511* |
| *- Tiền gửi có kỳ hạn* | *62.265.202.099* | 29.949.031.511 |
| | **79.817.941.828** | **51.645.569.558** |

## 28. DOANH THU NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

| | *Q1/2026 VND* | *Q1/2025 VND* |
|---|---|---|
| Doanh thu phí giao dịch chứng khoán môi giới | *42.980.466.868* | 19.140.447.558 |
| Doanh thu môi giới khác | *403.726.513* | 91.832.329 |
| | **43.384.193.381** | **19.232.279.887** |

## 29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH

| | *Q1/2026 VND* | *Q1/2025 VND* |
|---|---|---|
| Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 100.000.000 | |
| Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 3.918.515.003 | 1.603.300.126 |
| | **4.018.515.003** | **1.603.300.126** |

## 30. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

| | *Q1/2026 VND* | *Q1/2025 VND* |
|---|---|---|
| Phí giao dịch chứng khoán môi giới | 8.136.594.729 | 3.800.268.211 |
| Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm phân bổ cho hoạt động môi giới | 197.600.001 | 202.718.457 |
| Chi phí quản lý hoạt động môi giới | 23.603.055.877 | 11.710.355.935 |
| *- Chi phí nhân viên* | 6.827.450.268 | *5.702.659.523* |
| *- Chi phí vật tư văn phòng* | 70.213.870 | *55.729.970* |
| *- Chi phí công cụ, dụng cụ* | 95.627.509 | *27.631.549* |
| *- Chi phí khấu hao tài sản cố định* | 944.194.378 | *284.527.935* |
| *- Chi phí dịch vụ mua ngoài* | 2.821.027.408 | *1.569.069.487* |
| *- Chi phí khác* | 12.844.542.444 | *4.070.737.471* |
| | **31.937.250.607** | **15.713.342.603** |

## 31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | *Q1/2026 VND* | *Q1/2025 VND* |
|---|---|---|
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | 485.522.479 | 113.013.796 |
| Doanh thu hoạt động đầu tư khác | 4 | 343.822.403 |
| | **485.522.483** | **456.836.199** |

## 32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | *Q1/2026* *VND* | *Q1/2025* *VND* |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 139.776.621.668 | 73.076.827.681 |
| Chi phí lãi vay khác | 558.830.993 | 296.245.553 |
| | **140.335.452.661** | **73.373.073.234** |

## 33. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | *Q1/2026* *VND* | *Q1/2025* *VND* |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 16.925.063.125 | 19.845.057.645 |
| Chi phí văn phòng phẩm | 507.143.663 | 497.191.107 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 428.249.687 | 272.208.756 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.529.556.067 | 1.608.869.619 |
| Chi phí thuế, phí, lệ phí | 1.068.618.591 | 683.553.847 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.754.561.506 | 6.226.145.545 |
| Chi phí khác | 2.804.954.226 | 3.346.319.621 |
| | **29.018.146.865** | **32.479.346.140** |

## 34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

### *34.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành*

| | *Q1/2026* *VND* | *Q1/2025* *VND* |
|---|---|---|
| **Lợi nhuận thuần trước thuế TNDN** | **81.972.039.703** | **132.577.962.177** |
| *- Điều chỉnh cho các khoản* | | |
| - Chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL | 55.489.031.514 | 192.926.461.980 |
| - Chi phí không hợp lệ | 86.603.525 | 434.517.918 |
| - Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL | (70.156.625.088) | (111.145.211.885) |
| - Thu nhập từ cổ tức | (1.417.268.000) | |
| **Thu nhập chịu thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành** | **65.973.781.654** | **214.793.730.190** |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| **Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành** | **13.194.756.332** | **42.958.746.038** |
| **Tổng cộng** | **13.194.756.332** | **42.958.746.038** |

### *34.2 Thuế TNDN hoãn lại*

| | *Q1/2026 VND* | *Q1/2025 VND* |
|---|---|---|
| **Thuế TNDN hoãn lại ròng đầu kỳ** | **(20.484.797.962)** | **(22.529.091.990)** |
| Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế | | |
| *- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL* | *(14.667.593.574)* | *81.781.250.095* |
| Thuế suất tính thuế hoãn lại trong kỳ hiện hành | 20% | 20% |
| Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ | (2.933.518.715) | 16.356.250.019 |
| - Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS | 18.156.000.002 | - |
| Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại đánh giá lại tài sản tài chính AFS | 3.631.200.000 | |
| **Thuế TNDN hoãn lại ròng cuối kỳ** | **(19.787.116.677)** | **(6.172.841.971)** |

## 35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

| | *Q1/2026* | *Q1/2025* |
|---|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 65.843.764.656 | 105.975.466.158 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 212.693.438 | 148.738.311 |
| **Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)** | **310** | **712** |

## 36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

**Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:**

| *Danh sách bên liên quan* | *Mối quan hệ* |
|---|---|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | Ngân hàng mẹ |
| Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | Công ty có cùng Ngân hàng mẹ |
| Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | Công ty có cùng Ngân hàng mẹ |
| Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | Công ty có cùng Ngân hàng mẹ |

***Số dư trọng yếu với các bên liên quan của Công ty tại thời điểm cuối quý và đầu năm như sau:***

| | *Số cuối quý Phải thu/ (Phải trả) VND* | *Số đầu năm Phải thu/ (Phải trả) VND* |
|---|---|---|
| **Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam** | | |
| Tiền gửi thanh toán của Công ty | 57.242.869.801 | 82.063.611.275 |
| Tiền gửi giao dịch của nhà đầu tư | 505.478.420.355 | 836.584.639.809 |
| Phí tư vấn chào bán cổ phiếu | | 110.000.000 |
| Phí dịch vụ trả cổ tức năm 2024 | | 55.000.000 |
| Các khoản phải thu (lãi tiền gửi, phải thu khác) | | 1.911.733 |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 7.480.096 | 7.480.096 |
| Các khoản phải trả | 604.747.416 | 604.747.416 |
| Doanh thu chưa thực hiện | 362.681.546 | 365.380.410 |
| **Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam** | | |
| Phải trả về tiền gửi giao dịch chứng khoán | 1.549.673.476 | 257.921.168 |
| **Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam** | | |
| Phải trả tiền mua hàng | | 949.630.000 |
| Phải trả về tiền gửi giao dịch chứng khoán | 100.247 | 100.173 |
| **Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam** | | |
| Chi Phí trả trước bảo hiểm | 782.435.605 | 1.074.325.641 |
| Phải thu Phí bảo hiểm | 13.041.433 | |
| Phải trả Phí bảo hiểm | 13.943.378 | |

**Giá trị các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc từ ngày 1/01/2026 đến 31/03/2026 và từ ngày 1/01/2025 đến 31/03/2025 như sau:**

| | *Q1/2026 Thu nhập/ (Chi phí) VND* | *Q1/2025 Thu nhập/ (Chi phí) VND* |
|---|---|---|
| **Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam** | | |
| Thu lãi tiền gửi | 364.416.350 | 330.035.304 |
| Chi phí trả lãi tiền gửi | (188.746.959) | (198.412.355) |
| Doanh thu phí lưu ký | 2.698.864 | 2.771.695 |
| Doanh thu phí dịch vụ tư vấn hồ sơ đăng ký chào bán trái phiếu | | 380.000.000 |
| Doanh thu khác | 1.372.956 | 2.581.905 |
| Chi phí thuê văn phòng | 295.680.000 | 295.680.000 |
| Chi phí hoa hồng môi giới và hợp tác kinh doanh | | |
| Phí chuyển tiền | 300.000 | 3.250.089 |
| **Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam** | | |
| Doanh thu phí lưu ký | 4.667.508 | 4.655.224 |
| Doanh thu cho thuê văn phòng | 204.600.000 | |
| Doanh thu phí môi giới | 6.530.790 | |
| Chi phí lãi tiền gửi | 150.606 | 110.828 |
| **Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam** | | |
| Chi phí bảo hiểm đã trích trong kỳ | 323.018.597 | 294.648.639 |
| **Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam** | | |
| Chi phí quà tặng vàng | | 73.692.000 |
| Chi phí lãi tiền gửi | 74 | |

| Người lập: | Người kiểm soát: | Người phê duyệt: |
|---|---|---|
| Bà Lưu Thị Tuyền | Bà Nguyễn Thị Anh Thư | Bà Trần Thị Ngọc Tài |
| Kế toán | Kế toán trưởng | Phó Tổng Giám đốc |

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 16 tháng 04 năm 2026